

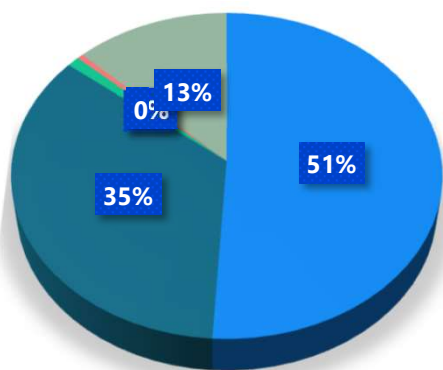
CTCP Nhựa - Bao bì Vinh (HNX)

Ngành: Công nghiệp đa dụng

Giá	18,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	0.0%	-4.2%

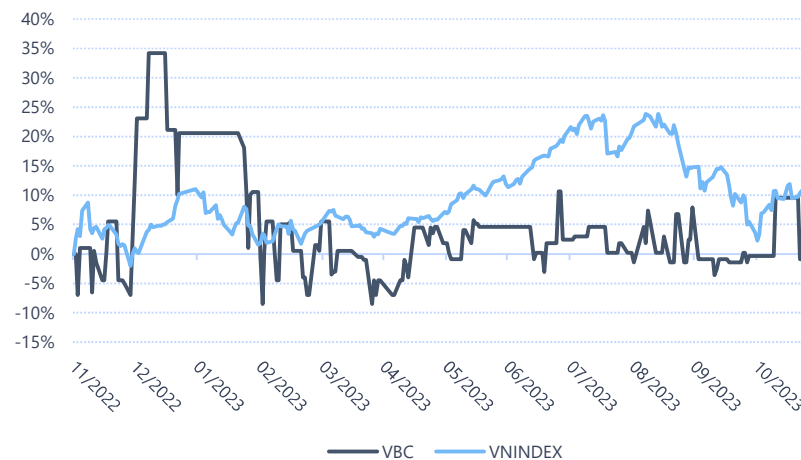
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,427 - 24,367
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	7,499,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
Sở hữu nước ngoài	1.89%
Beta	0.34

Cơ cấu cổ đông



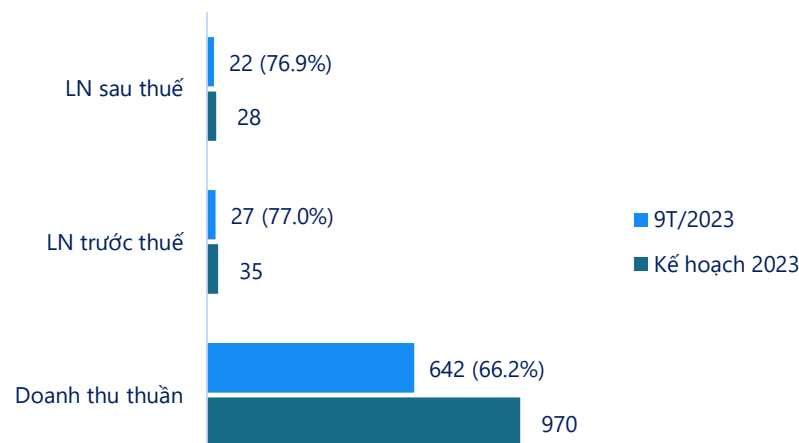
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

212.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16.0 | -7.0%

Cùng kỳ: ↘ 6.6 | -3.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

641.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 99.8 | -13.5%

LN thuần

Q3 2023

9.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -3.2%

Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +17.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

27.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +2.9%

LNTT

Q3 2023

9.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -3.2%

Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +17.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

27.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +2.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	212.3	218.9	-3.0%	641.8	741.6	-13.5%
Giá vốn hàng bán	191.0	198.7	-3.9%	576.6	675.8	-14.7%
Lợi nhuận gộp	21.3	20.2	5.5%	65.2	65.9	-1.0%
Doanh thu HĐTC	0.6	1.9	-67.5%	2.2	3.5	-36.2%
Chi phí tài chính	2.6	3.0	-13.4%	9.8	8.0	22.3%
Chi phí lãi vay	2.3	2.9	-20.7%	8.8	7.5	18.5%
Chi phí bán hàng	5.6	6.9	-18.8%	17.2	22.4	-23.2%
Chi phí QLDN	4.4	4.3	2.6%	13.3	12.5	6.0%
LN thuần từ HĐKD	9.4	8.0	17.6%	27.1	26.4	2.9%
LN khác	- 0.1	- 0.1	-9.4%	0.1	0.1	-97.1%
LN trước thuế	9.3	7.9	17.7%	27.0	26.3	2.7%
Thuế TNDN	1.9	1.6	17.9%	5.5	5.3	3.5%
Lợi nhuận sau thuế	7.4	6.3	17.7%	21.6	21.0	2.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.4	6.3	17.7%	21.6	21.0	2.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 220.9	217.6	723.3	189.5	- 178.4	626.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 18.8	- 0.4	18.9	0.0	- 4.0	3.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	238.2	- 209.5	- 748.2	- 188.2	179.5	- 631.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 1.5	7.7	- 6.0	1.3	- 2.8	0.5

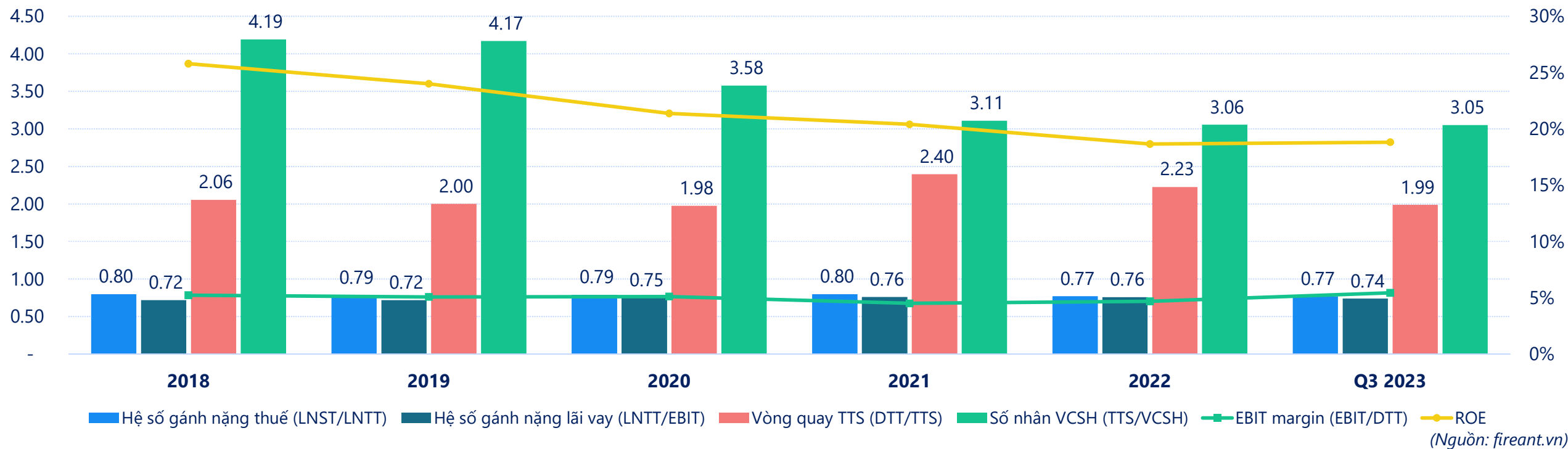
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	317.8	371.3	-14.4%	79.8%
Tiền và tương đương tiền	0.5	2.5	-79.2%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	202.4	241.2	-16.1%	50.8%
Hàng tồn kho	110.9	125.9	-12.0%	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.1	1.6	160.3%	1.0%
Tài sản dài hạn	80.3	88.2	-8.9%	20.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	76.6	84.3	-9.2%	19.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.0	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.8	3.9	-3.4%	0.9%
Tổng cộng tài sản	398.1	459.5	-13.3%	100.0%
Nợ phải trả	246.9	309.3	-20.2%	62.0%
Nợ ngắn hạn	245.5	305.2	-19.6%	61.7%
Nợ vay ngắn hạn	126.2	165.7	-23.8%	31.7%
Nợ dài hạn	1.4	4.0	-65.6%	0.3%
Nợ vay dài hạn	1.4	4.0	-65.5%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	151.3	150.2	0.7%	38.0%
Vốn chủ sở hữu	151.3	150.2	0.7%	38.0%

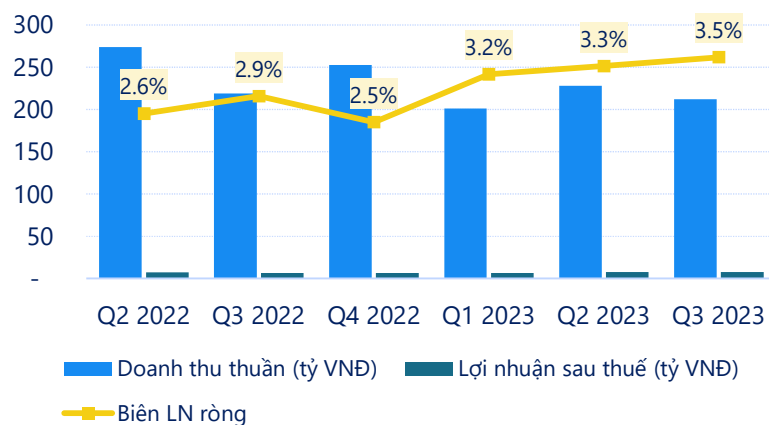
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VBC

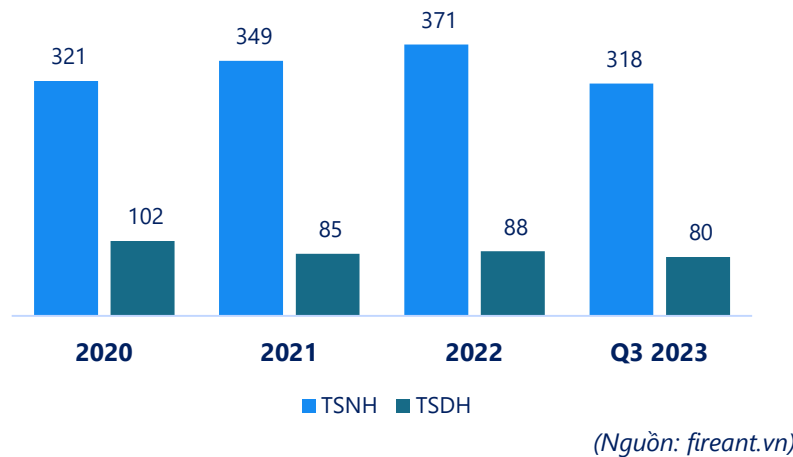
Phân tích Dupont



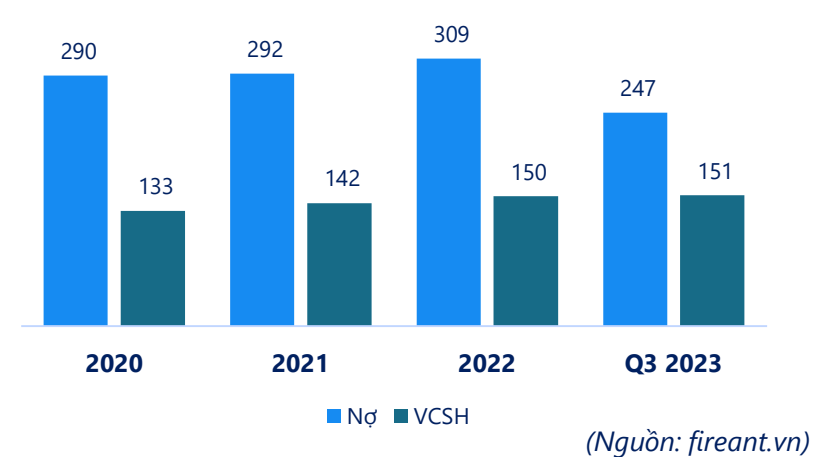
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VBC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.8%	3.6%	3.9%	3.5%	3.6%	4.1%
Biên LNST (TTM)	3.0%	2.9%	3.0%	2.7%	2.7%	3.1%
Biên LN EBIT (TTM)	5.2%	5.1%	5.1%	4.5%	4.7%	5.4%
ROE (TTM)	25.8%	24.0%	21.4%	20.4%	18.6%	18.8%
ROA (TTM)	6.2%	5.8%	6.0%	6.6%	6.1%	6.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	88.1	87.9	92.9	79.7	86.2	87.7
Số ngày nắm giữ HTK	50.0	52.1	45.7	40.0	47.7	62.8
Số ngày phải trả NCC	43.4	43.4	45.5	44.0	46.0	45.1
Vòng quay TSCĐ	9.9	9.4	8.5	11.4	12.0	10.9
Vòng quay TTS	177.6	182.4	184.7	152.4	164.0	183.7

Thanh khoản

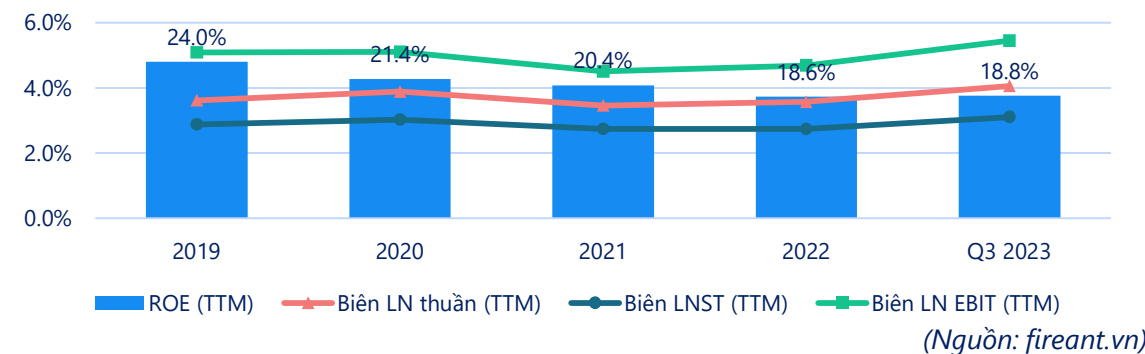
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.6	3.6	4.0	4.2	4.1	3.8

Nhóm chỉ số định giá

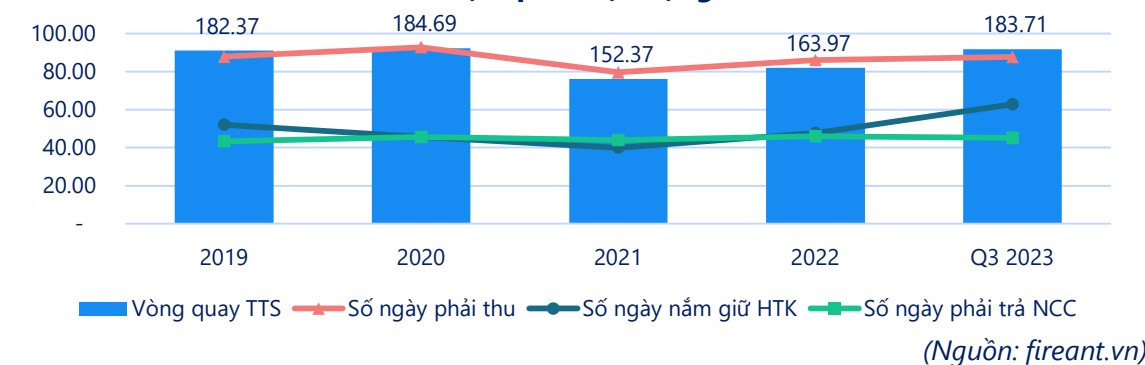
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,717	3,797	3,689	3,748	3,635	3,705
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,893	16,730	17,798	18,962	20,025	20,172
P/E	5.0	4.2	6.1	6.8	6.7	5.3
P/B	1.2	1.0	1.3	1.4	1.2	1.0
P/S	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

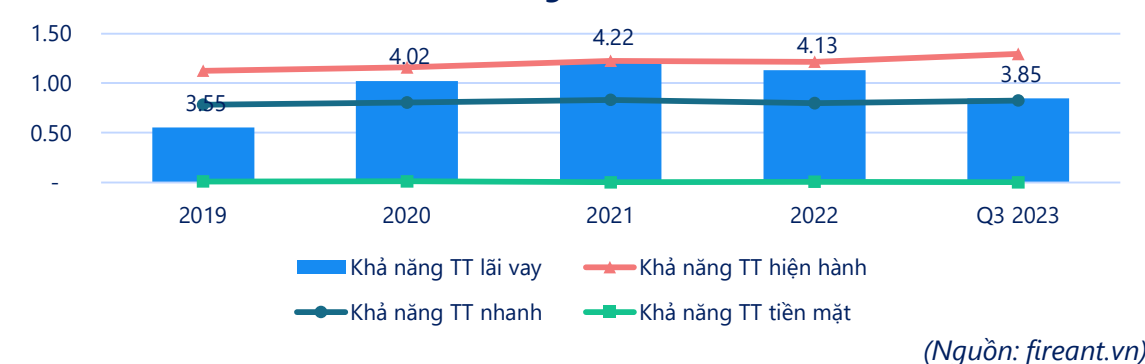
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



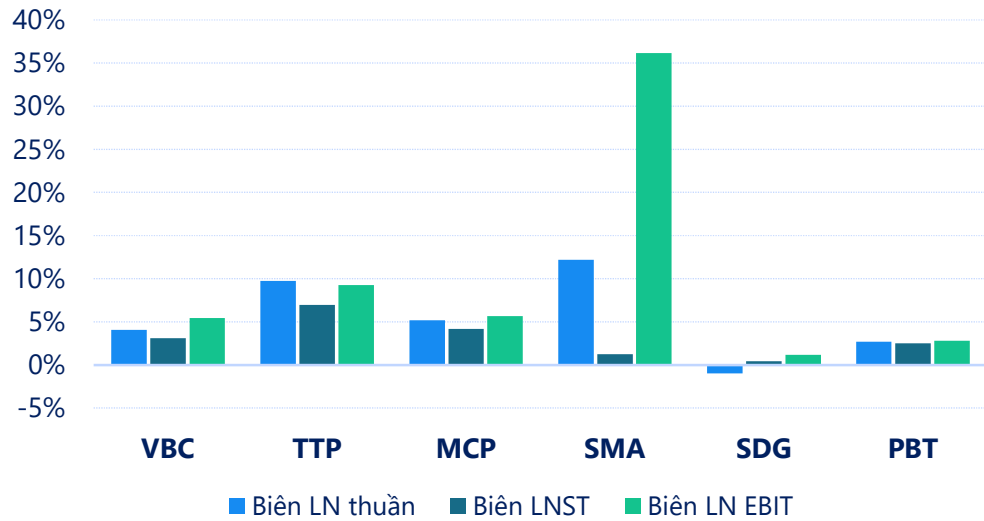
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VBC	641.8	-13.5%	21.6	2.5%	3.4%	2.8%
TTP	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
MCP	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
SMA	50	-19.0%	2	-109.5%	-4.8%	40.9%
SDG	977	-14.9%	18	-139.4%	-1.9%	4.1%
PBT	526	-18.2%	14	41.1%	2.6%	1.5%

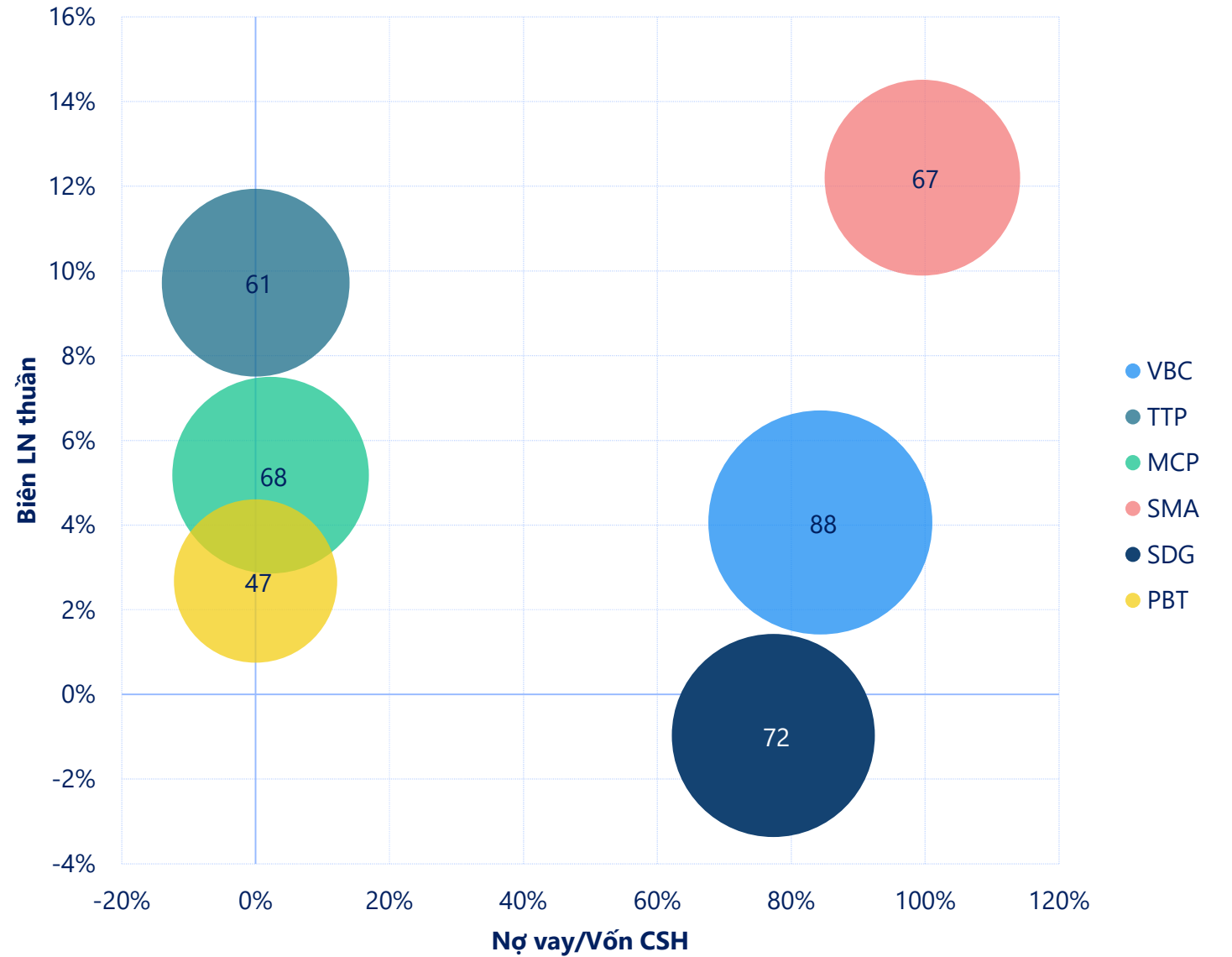
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)